

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 10/2021/DS-PT

Ngày 05/4/2021

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu và bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 27/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2021/QĐPT-DS ngày 19 tháng 01 năm 2021, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 20/TB-TA ngày 02/01/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Tiêu Công T, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn Mạc Thủ 1, xã L, huyện T2, tỉnh Hải Dương (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Bà Ngô Thị Xuân Thu - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Dương Thị H, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn M, xã L, huyện T2, tỉnh Hải Dương (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Dương Đức Trọng- Luật sư thuộc Trung tâm tư vấn pháp luật Hội luật gia tỉnh Hải Dương (có mặt).

3. Người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan:

- Chị Mạc Thị H1, sinh năm 1992 (vắng mặt);

- Anh Mạc Văn Th, sinh năm 1994 (vắng mặt);

Đều có địa chỉ: Thôn M, xã L, huyện T2, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H1, anh Th: Bà Dương Thị H, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn M, xã L, huyện T2, tỉnh Hải Dương (có mặt).

- Bà Phạm Thị H, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn M1, xã L, huyện T2, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị H: Ông Tiêu Công T, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn M1, xã L, huyện T2, tỉnh Hải Dương (có mặt).

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Dương Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Tiêu Công T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Phạm Thị H) trình bày:

Do có mối quan hệ họ hàng nên ngày 14/01/2017, vợ chồng ông cho vợ chồng ông Mạc Văn B, bà Dương Thị H vay số tiền 700.000.000đ, hai bên lập giấy biên nhận vay tiền, mục đích vay để làm kinh tế, có chữ ký của vợ chồng ông và vợ chồng ông B, bà H. Trong giấy biên nhận không ghi lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận miệng về lãi suất là 1,2%/tháng và thời hạn trả nợ khi nào cần tiền sẽ thông báo trước ông B, bà H một khoảng thời gian. Ông B trả đầy đủ lãi cho ông đến khi ông B chết tháng 6/2018. Sau khi ông B chết khoảng 10 ngày, ông đã đến nhà bà H và yêu cầu trả nợ khoản tiền mà vợ chồng bà H đã vay, bà H hứa sẽ thu xếp trả nhưng sau đó không trả. Ông đã nhiều lần tiếp tục đòi tiền nhưng bà H không thực hiện việc trả gốc và lãi. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu bà H phải trả tiền nợ gốc phần của bà H là 350.000.000đ và phần của ông B là 350.000.000đ, tổng là 700.000.000đ cùng tiền lãi của số tiền nợ gốc đó từ tháng 6/2018 đến nay.

Bị đơn bà Dương Thị H, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chị H1, anh Th) trình bày: Bà khẳng định có việc vợ chồng bà ký giấy vay tiền của vợ chồng ông T số tiền 700.000.000đ, không có thời hạn vay, không thỏa thuận lãi; bà không nhận tiền và không chi tiêu gì khoản tiền này. Sau khi ông B và vợ chồng ông T lập giấy vay tiền, chồng bà ký xác nhận người vay thì ông T mang ra cho bà đọc và bà ký phần người vay. Tháng 6/2018 ông B chết, đến khoảng tháng 10, tháng 11/2018 ông T yêu cầu bà trả khoản nợ trên bao gồm gốc và lãi. Do bà đang rất khó khăn nên bà có hứa trả ông T khoản nợ trên nhưng chưa có tiền để trả. Nay ông T khởi kiện, bà xác định có trách nhiệm trả cho ông T phần nợ của bà là 350.000.000đ, còn tiền lãi ông T yêu cầu bà không thỏa thuận trong giấy vay tiền với ông T nên bà không có trách nhiệm trả lãi. Còn đối với phần nợ của ông B là 350.000.000đ, bà không đồng ý trả vì di sản của ông B

để lại, bà đã chuyển nhượng để trả nợ hết nên không còn để thực hiện nghĩa vụ do ông B để lại đối với ông T.

Bà H xác định ông B chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của ông B gồm bà là vợ ông B, chị Mạc Thị H1, anh Mạc Văn Th (con ông B). Bố mẹ đẻ ông B đã chết trước ông B. Ngoài ra ông B không có con đẻ, con nuôi, cha mẹ nuôi nào khác. Khi ông B chết, ông và bà đứng tên chủ sử dụng 03 mảnh đất và tài sản trên đất tại thôn M, xã L, huyện T2, tỉnh Hải Dương gồm:

1. Quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại thửa số 117, 127 tờ bản đồ 4d.
2. Quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại thửa số 108/2, 109a, 109/2 tờ bản đồ 4d.
3. Quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại thửa số 121a tờ bản đồ 4d.

Sau khi ông B chết, chị H1, anh Th đã tự nguyện tặng cho bà phần di sản của ông B mà họ được hưởng. Bà đã chuyển nhượng xong thửa đất 121a cho ông Dương Văn Bầy, bà Đỗ Thị Lành với giá thực tế 655.000.000đ; ông Bầy, bà Lành đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa 108/2, 109a, 109/2, bà chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Đàm với giá 1.000.000.000đ nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng qua cơ quan có thẩm quyền. Còn đối với thửa đất 117, 127 tờ bản đồ 4d là của bố mẹ bà. Năm 2012 cụ Nhung (là mẹ bà) chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cho vợ chồng bà để vợ chồng bà được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể làm thủ tục thế chấp để vay vốn Ngân hàng, các chị em bà ủy quyền cho bà và ông B đứng tên đất để trông nom cụ Nhung nên đây không phải là tài sản của bà và ông B. Trên thửa đất 117, 227 tờ bản đồ 4d có 01 nhà hai tầng xây trên móng, phần tường cũ nhà của mẹ bà, 01 nhà ngang được xây dựng do nguồn tiền của các chị bà, còn vợ chồng bà chỉ đứng ra trông nom; các tài sản gồm mái tôn, cổng, tường kê ao, tường be trước sân, sân, lưới B40, bể nước, mái tôn....do vợ chồng bà làm, tài sản trên đất đều được xây dựng sau khi vợ chồng bà về sinh sống cùng cụ Nhung.

Bà xác định khi vay tiền vợ chồng ông T, vợ chồng bà không thể chấp nhà đất nên không đồng ý thẩm định, định giá tài sản nhà đất mang tên bà và ông B. Ngoài ra, bà H còn yêu cầu giải quyết khoản chi phí mai táng phí trong khoảng từ 30 đến 40 triệu đồng.

Những người đã mua đất của bà H là ông Dương Văn Bầy, bà Đỗ Thị Lành, ông Nguyễn Văn Đàm cũng xác định đã nhận chuyển nhượng đất của bà H như lời trình bày của bà H, việc chuyển nhượng đã xong nên không có liên quan gì đến vụ án của vợ chồng bà H với vợ chồng ông T.

Cụ Nguyễn Thị Nhung (mẹ đẻ bà H) và chị Dương Thị TH1n (em gái bà H) đều xác định nguồn gốc thửa đất 117, 127 tờ bản đồ 4d là của vợ chồng

cụ Nhung, năm 2012, cụ Nhung chuyển nhượng đất cho vợ chồng B, bà H. Ông B, bà H ở trên đất của cụ Nhung và chăm sóc cụ, xây dựng thêm một số công trình trên đất. Cụ Nhung, bà H xác định không liên quan đến vụ án này và từ chối tham gia tố tụng.

Kết quả xác minh tại địa phương: Ông B chết ngày 31/6/2018, đăng ký vào sổ khai tử tháng 7/2018. Khi ông B chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông B gồm có bà Dương Thị H (vợ ông B), Mạc Thị H1 và Mạc Văn Th (con ông B) ngoài ra không còn ai thuộc hàng thừa kế thứ nhất, bố mẹ ông B đã chết trước ông B, ông B không có con đẻ, con nuôi, cha mẹ nuôi nào khác. Ông B để lại di sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất như bà H trình bày. Sau khi ông B chết, bà H, các con bà H lập biên bản thỏa thuận bà H là người nhận toàn bộ di sản thừa kế đứng tên đối với 03 thửa đất này, các con bà H tặng cho phần di sản của mình cho bà H. Bà H đã chuyển nhượng thửa 121a tờ bản đồ 4d cho ông Bẩy- bà Lành, ông Bẩy, bà Lành làm thủ tục được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai thửa đất còn lại chưa làm thủ tục chuyển nhượng qua chính quyền địa phương. Chi phí thực tế khoản mai tang phí theo quy định pháp luật tại địa phương dao động từ 35 đến 40 triệu đồng.

Kết quả xác minh tại Ngân hàng nông nghiệp và nông thôn Hải Dương chi nhánh Cẩm Chế, quỹ tín dụng nhân dân xã Cẩm Chế thể hiện ông B và bà H có vay một số khoản tiền của Ngân hàng và quỹ tín dụng, sau khi ông B chết, bà H đã thanh toán xong.

Theo yêu cầu đương sự, Tòa án đã thẩm định, định giá tài sản kết quả định giá thửa đất 117, 127 tờ bản đồ 4d như sau:

- Tổng diện tích 1069m², trong đó 300m² đất ở có giá 450.000đ/m²; 514 m² đất vườn có giá 80.000đ/m²; 195 m² đất ao có giá 75.000đ/m².

- Tài sản trên đất gồm 01 nhà 2 tầng, nhà ngang nằm bên trái nhà hai tầng, bể nước ăn, mái tôn, sân lát gạch đỏ, lưới B40 chắn tường kè ao, tường kè ao, tường be trước sân lát gạch đỏ có tổng trị giá 481.199.000đ.

- Đương sự không yêu cầu định giá, không yêu cầu giải quyết đối với tài sản là cây cối trên đất và các công trình công thép, trụ cổng, tường bao, tường be lưới B40 từ cổng vào, chuồng chó, chuồng gà.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H xác định có ký giấy vay tiền với vợ chồng ông T nhưng ký do nể nang, bà không nhận tiền nên đây có thể là khoản tiền góp vốn làm ăn của ông T với ông B. Ngoài vay ông T, vợ chồng bà còn vay một số tổ chức tín dụng và cá nhân khác, sau khi ông B chết, bà đã trả những khoản nợ trên nên đến nay di sản ông B để lại không còn đủ thực hiện nghĩa vụ đối với khoản vay ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 27/9/2020, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà đã: Căn cứ các điều 116, 117, 118, 119, 275, 280, 463, 464, 465, 615, 623, 650, 651; 858; 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 26, 147, 227, 228; 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Tiêu Công T.

1.1. Buộc bà Dương Thị H có trách nhiệm thanh toán trả ông Tiêu Công T - bà Phạm Thị H khoản tiền nợ gốc 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng) và 63.959.000đ (sáu mươi ba triệu chín trăm năm mươi chín nghìn đồng) tiền lãi (đã làm tròn số). Tổng cộng 413.959.000đ (bốn trăm mười ba triệu chín trăm năm mươi chín nghìn đồng).

1.2. Buộc bà Dương Thị H có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của người chết (ông B) để lại, cụ thể: Bà Dương Thị H có trách nhiệm trả ông Tiêu Công T - bà Phạm Thị H khoản tiền 69.998.000đ (sáu mươi chín triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng) (đã làm tròn số).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ chậm trả tiền, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Dương Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì các lý do sau: Việc xét xử sơ thẩm không đảm bảo điều kiện; xác định thiếu tư cách tham gia tố tụng; bà ký giấy vay nợ cùng ông B là do nể nang, không tự nguyện; ông T cho vợ chồng bà vay tiền là góp vốn làm ăn chứ không phải vay tiền; chữ ký trong giấy vay tiền không phải của ông B; thửa đất 117, 127 tờ bản đồ 4d là của mẹ bà, không phải là di sản của ông B; ngoài nợ ông T, vợ chồng bà còn nợ nhiều người khác nhưng Tòa án Thanh Hà không giải quyết; kết quả định giá của Tòa án huyện Thanh Hà không chính xác... Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm, bà H đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do di sản của ông B không còn (nhà đất là của cụ Nhung) và Tòa án không giải quyết những khoản nợ khác của bà là không đúng. Còn các nội dung khác bà trình bày trong đơn kháng cáo (như về thủ tục tố tụng chưa đảm bảo, xác định thiếu tư cách tham gia tố tụng, chữ ký không phải của ông B, định giá tài sản không chính xác...), bà H không đề nghị xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì thửa đất số 117, 127 tờ bản đồ 4d là của mẹ bà (hiện nay các chị em bà đang làm đơn khởi kiện hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà); việc ông T cho vợ chồng bà vay tiền là hình thức góp vốn, không phải vay mượn; ngoài nợ ông T, vợ chồng bà còn nợ nhiều

người nhưng Tòa án không giải quyết; ngoài ra, bà đề nghị Tòa án T hành định giá lại tài sản là thửa đất số 117, 127 tờ bản đồ 4d cùng tài sản trên đất.

Nguyên đơn ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc bà H phải trả toàn bộ số tiền gốc là 700.000.000đ và lãi suất từ tháng 12/2018 đến khi xét xử sơ thẩm, ông không yêu cầu những người thừa kế khác của ông B phải trả; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T trình bày nghĩa vụ trả khoản tiền mà vợ chồng ông B, bà H đã vay của vợ chồng ông T là nghĩa vụ liên đới của vợ chồng. Ngay tại đơn khởi kiện, mặc dù ông T có trình bày nghĩa vụ của bà H là 350.000.000đ, nghĩa vụ của ông B là 350.000.000đ nhưng ông T vẫn yêu cầu bà H phải trả toàn bộ khoản nợ của bà H và ông B đã vay. Vì bà H kháng cáo toàn bộ bản án, mà bản án chỉ buộc bà H phải trả khoản nợ của ông B trên số di sản mà ông B để lại là ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn; tại phiên tòa, ông T cũng đề nghị Tòa án buộc bà H phải trả vợ chồng ông toàn bộ số tiền gốc còn nợ là 700.000.000đ cùng lãi suất nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, buộc bà H phải trả vợ chồng ông T toàn bộ tiền nợ gốc 700.000.000đ cùng lãi suất từ tháng 12/2018 đến khi xét xử sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Khoản vay của bà H và ông B là khoản vay chung của vợ chồng nên bà H phải có nghĩa vụ liên đới đối với khoản nợ này. Ông T khởi kiện bà H phải trả số tiền 700.000.000đ cùng lãi suất nên bà H phải có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền trên nhưng cấp sơ thẩm chỉ buộc bà H trả phần nợ của ông B cho vợ chồng ông T là 69.998.000đ là ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của vợ chồng ông T. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, ông T không kháng cáo, tại phiên tòa phúc thẩm, ông T yêu cầu bà H phải trả toàn bộ số nợ là 700.000.000đ cùng tiền lãi nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện Thanh Hà để xét xử sơ thẩm lại, đảm bảo quyền tự định đoạt của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Về nội dung kháng cáo: Bị đơn bà H đề nghị HĐXX không chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng bà ký giấy vay tiền không tự nguyện, bản chất của việc vay tiền là ông T góp vốn làm ăn với ông B, nhà đất tại thửa số 117, 117, tờ bản đồ 4d là của mẹ bà, không phải di sản thừa kế của ông B, vợ chồng bà còn nợ nhiều người khác..., HĐXX thấy: Ngày 14/01/2017, vợ chồng ông Tiêu Công T, bà Phạm Thị H cho vợ chồng ông Mạc Văn B, bà Dương Thị H vay số tiền 700.000.000đ, hai bên có lập giấy biên nhận vay tiền, có đầy đủ chữ ký của bên cho vay và bên vay, mục đích vay làm kinh tế. Bà H thừa nhận đúng là chữ ký của bà và ông B nhưng cho rằng bà ký giấy vay tiền không tự nguyện mà do nể nang. Tuy nhiên, thời điểm ký giấy vay tiền, bà H đang làm Chủ tịch Hội phụ nữ xã L, huyện Thanh Hà, có đầy đủ năng lực nhận thức và điều khiển hành vi, bà H không đưa ra được căn cứ chứng minh bà bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, cưỡng ép nên việc bà H cho rằng bà ký giấy vay nợ không tự nguyện là không có căn cứ.

[3] Bà H còn cho rằng việc ông T cho vợ chồng bà vay 700.000.000đ là hình thức góp vốn làm ăn chứ không phải vay mượn. Tuy nhiên, thỏa thuận giữa vợ chồng ông T và vợ chồng bà H được lập thành văn bản ghi rõ là “giấy biên nhận vay tiền”, nội dung của hợp đồng là sự thỏa thuận giữa vợ chồng ông T và vợ chồng bà H, trong đó vợ chồng ông T cho vợ chồng bà H vay số tiền 700.000.000đ để làm ăn kinh tế. Không có bất kỳ nội dung nào trong hợp đồng thể hiện vợ chồng ông T góp vốn làm ăn với vợ chồng bà H. Bà H cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh đây là thỏa thuận góp vốn hoặc đây là khoản tiền vay riêng của ông B nên có căn cứ xác định đây là khoản vay chung của bà H, ông B và bà H, ông B phải có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền đã vay cho vợ chồng ông T.

[4] Thời điểm vay tiền của vợ chồng ông T, ông B và bà H là vợ chồng nên căn cứ quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình, Điều 288 Bộ luật dân sự, nghĩa vụ trả nợ khoản vay này của ông B, bà H là nghĩa vụ liên đới, bên có quyền có thể yêu cầu bất kỳ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ. Tại đơn khởi kiện, ông Tiêu Công T đã khởi kiện bà Dương Thị H yêu cầu bà H phải trả tổng số tiền nợ gốc mà vợ chồng bà đã vay là 700.000.000đ (trong đó phần của bà H là 350.000.000đ và phần của ông B là 350.000.000đ) cùng lãi suất. Tại cấp phúc thẩm, ông T cũng trình bày ông chỉ khởi kiện yêu cầu một mình bà H phải trả ông đủ số tiền gốc và lãi mà vợ chồng bà đã vay, ông không yêu cầu những người thừa kế khác của ông B phải trả. Việc trong đơn khởi kiện ông ghi yêu cầu bà H trả phần nợ của bà H và bà H thực hiện nghĩa vụ do ông B để lại là do ông không hiểu pháp luật nhưng mục đích vẫn là buộc bà H phải trả vợ chồng ông tổng số tiền là 700.000.000đ cùng lãi suất. Trong vụ án này, bà H cũng không yêu cầu những người thừa kế của ông B phải thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại” là chưa chính xác. Từ đó, cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế, di sản thừa kế của ông B, đồng thời thẩm định, định giá những tài sản đó, xác định các khoản nợ, chi phí mai táng của ông B và buộc bà H phải trả khoản nợ gốc của bà H là 350.000.000đ, của ông B là 69.998.000đ là không đúng, gây thiệt hại cho người có quyền (nguyên đơn). Vì vậy, HĐXX sẽ sửa bản án sơ thẩm, xác định lại quan hệ tranh chấp là "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"; buộc bà H phải thực hiện nghĩa vụ liên đới đối với toàn bộ khoản tiền gốc đã vay của vợ chồng ông T là 700.000.000đ cũng không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, không vi phạm quyền tự định đoạt của đương sự nên không cần thiết hủy bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[5] Về lãi suất: Ông T trình bày mặc dù giấy vay tiền không ghi lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 1,2%/tháng, song không đưa ra được căn cứ chứng minh, bà H không thừa nhận về việc thỏa thuận lãi suất này nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản không lãi, bên cho vay có quyền đòi tiền bất kỳ lúc nào nhưng phải báo cho bên vay biết trước một thời gian hợp lý. Ông T cho rằng sau khi ông B chết khoảng 10 ngày (tháng 7/2018), ông đã đến yêu cầu bà H thanh toán tiền gốc và lãi cho ông nhưng không có căn cứ chứng minh; bà H cho rằng khoảng tháng 10, tháng 11, ông T mới yêu cầu bà trả tiền nhưng bà không có tiền nên chưa trả. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T tự nguyện xác định thời gian bà H chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày 01/12/2018. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự, bà H phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả (700.000.000đ) từ ngày 01/12/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (27/9/2020) là 20 tháng 27 ngày, mức lãi suất suất là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) bằng 121.429.000đ. Như vậy, bà H phải trả cho vợ chồng ông T tổng số tiền gốc và lãi là 821.429.000đ. Kháng cáo của bà H không đồng ý trả tiền cho vợ chồng ông T không được chấp nhận.

[6] Sau khi thực hiện toàn bộ nghĩa vụ liên đới, bà H có quyền yêu cầu đồng thừa kế của ông B thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo quy định của pháp luật về việc thực hiện nghĩa vụ liên đới và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Trường hợp các bên không thỏa thuận được với nhau thì có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác.

[7] Về án phí: Do số tiền bà H phải trả cho vợ chồng ông T thay đổi nên HĐXX tính lại án phí dân sự sơ thẩm. Yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả là 36.642.000đ (đã làm tròn); kháng cáo của bà H không được chấp nhận nhưng

do HĐXX sửa một phần bản án sơ thẩm nên bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị H.

2. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 27/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà:

Căn cứ các điều 117, 118, 119, 275, 280, 288, 357, 463, 464, 465, 468 của Bộ luật dân sự; các điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 26, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tiêu Công T, buộc bà Dương Thị H phải thanh toán cho vợ chồng ông Tiêu Công T và bà Phạm Thị H số tiền còn nợ là 821.429.000đ (*tám trăm hai mươi một triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng*), trong đó nợ gốc là 700.000.000đ (*bảy trăm triệu đồng*) và lãi suất là 121.429.000đ (*một trăm hai mươi một triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ Luật dân sự.

3. Về án phí: Bà Dương Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.642.000đ (*ba mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn đồng*), được đối trừ số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2018/0001986 ngày 27/10/2020 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, bà H còn phải nộp 36.342.000đ (*ba mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn đồng*).

Bà H không phải nộp án phí phúc thẩm dân sự.

4. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không bị HĐXX sửa có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án,

tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà;
- Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Hương Nhu